

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com) Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 49

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 07 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video ( trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

#### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

##### 4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch		
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên		
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên		
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên		
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên	25/6/2020	-
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên		25/6/2020

#### 4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban		
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên		
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên	25/6/2020	
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên		25/6/2020

#### 4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	01/7/2020	
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc		30/6/2020
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	08/4/2020	
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	02/11/2020	
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc		30/6/2020
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng		

#### 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

#### 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 49.

#### 7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

#### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).
- Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

## 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021.

TM. Hội đồng quản trị



**LÊ XUÂN TIẾN**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2063/21/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021, từ trang 08 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh (riêng), lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN số: 0967-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN số: 0351-2018-071-1

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>305.818.425.659</b>	<b>464.650.311.620</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>16.870.104.624</b>	<b>42.890.453.600</b>
111	1. Tiền		13.520.104.624	34.139.573.600
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.350.000.000	8.750.880.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>240.604.168.967</b>	<b>374.367.111.233</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	218.032.906.871	342.759.431.083
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.372.178.167	24.908.066.647
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	21.288.989.129	6.789.518.703
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(89.905.200)	(89.905.200)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>48.211.269.231</b>	<b>46.797.943.664</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.7	48.211.269.231	47.691.331.586
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(893.387.922)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>132.882.837</b>	<b>594.803.123</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	132.882.837	594.803.123
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	-	-
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.223.829.372</b>	<b>29.761.132.028</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	23.000.000	23.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.745.470.981</b>	<b>5.389.905.138</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	16.598.099.598	5.361.686.388
222	- Nguyên giá		24.001.558.399	12.022.299.658
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.403.458.801)	(6.660.613.270)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	147.371.383	28.218.750
228	- Nguyên giá		243.530.497	116.502.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.159.114)	(88.284.114)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>700.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	700.000.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2	<b>19.200.000.000</b>	<b>19.550.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		19.200.000.000	19.200.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	350.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.255.358.391</b>	<b>4.098.226.890</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	2.255.358.391	4.098.226.890
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>344.042.255.031</b>	<b>494.411.443.648</b>

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC  
 Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>271.178.480.755</b>	<b>426.468.668.641</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>271.178.480.755</b>	<b>426.468.668.641</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	136.196.450.817	222.298.016.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.406.923.000	7.357.854.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	3.531.891.029	8.940.764.589
314	4. Phải trả người lao động	V.14	3.642.295.346	5.110.027.962
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	12.194.408.778	24.945.253.800
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	7.398.154.531	8.174.493.877
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	104.430.636.194	148.294.895.225
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	2.377.721.060	1.347.361.637
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>72.863.774.276</b>	<b>67.942.775.007</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>72.863.774.276</b>	<b>67.942.775.007</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.419.844.122	7.677.575.974
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.952.236.154	14.773.505.033
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.332.480.162	3.398.198.050
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.619.755.992	11.375.306.983
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>344.042.255.031</b>	<b>494.411.443.648</b>

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tp. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	378.673.697.468	598.025.916.981
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		378.673.697.468	598.025.916.981
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	334.539.454.967	550.749.091.908
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.134.242.501	47.276.825.073
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	5.042.410.342	5.776.247.073
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	10.146.948.287	11.661.104.049
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.765.991.129	10.956.755.901
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	15.886.622.215	15.000.589.913
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	11.742.626.452	13.012.713.343
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.400.455.889	13.378.664.841
31	11. Thu nhập khác	VI.7	5.075.581.880	6.068.704.999
32	12. Chi phí khác	VI.8	3.432.869.524	5.786.343.288
40	13. Lợi nhuận khác		1.642.712.356	282.361.711
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.043.168.245	13.661.026.552
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	1.423.412.253	2.285.719.569
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.619.755.992	11.375.306.983
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10		

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG



Tp.HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Đại diện pháp luật

LÊ XUÂN TIỀN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.043.168.245	13.661.026.552
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.974.256.410	6.355.854.519
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-V.10	1.642.254.146	554.119.022
03	- Các khoản dự phòng	V.6-V.7	(893.387.922)	983.293.122
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(547.118.322)	(707.205.280)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.993.482.621)	(5.431.108.246)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	9.765.991.129	10.956.755.901
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.017.424.655	20.016.881.071
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		133.762.942.266	(67.792.297.501)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(519.937.645)	7.251.456.712
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(112.178.839.695)	82.871.383.434
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	2.304.788.785	(72.283.283)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.719.795.823)	(10.742.850.136)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.678.616.442)	(500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(217.540.000)	(69.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.770.426.101	30.963.290.297
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.297.819.989)	(3.395.423.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		109.090.908	790.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	-	(350.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	350.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	3.884.391.713	4.641.108.246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.954.337.368)	1.685.684.610
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	284.438.256.791	396.196.619.406
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(328.302.515.822)	(426.894.088.968)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(4.519.297.000)	(3.615.433.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.383.556.031)	(34.312.903.162)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(26.567.467.298)	(1.663.928.255)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.890.453.600	43.847.176.575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		547.118.322	707.205.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	16.870.104.624	42.890.453.600

Người lập biểu

Kế toán trưởng




**TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO**

**NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG**

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính



**LÊ XUÂN TIẾN**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;

- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, doanh thu giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, quận 9, TPHCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60,00 %	60,00 %	60,00 %	60,00 %

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 102 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 95 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **Chi phí bảo lãnh**

Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành công trình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được quy định trên hợp đồng.

### **Thuê đất**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 20/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2020.

## 12. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

#### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

#### **15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

## 18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	3.983.281.873	356.085.986
1.2	Tiền gửi ngân hàng	9.536.822.751	33.783.487.614
1.3	Các khoản tương đương tiền	3.350.000.000	8.750.880.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3.350.000.000	8.750.880.000
	<b>Cộng</b>	<b>16.870.104.624</b>	<b>42.890.453.600</b>

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 3.350.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

**Chi tiết tiền gửi ngân hàng:**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Gia Định (VND)	-	5.844.497.931	-	1.319.259.026
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (VND)	-	2.439.264.734	-	32.180.934.695
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (VND)	-	1.253.060.086	-	44.760.304
4	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2(USD)	-	-	9.989,50	230.707.503
5	Ngân hàng CTCB - Chi nhánh TPHCM (VND)	-	-	-	1.441.260
6	Ngân hàng CTCB - Chi nhánh TPHCM (USD)	-	-	158,24	3.654.553
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh chợ lớn (VND)	-	-	-	948.494
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh chợ lớn (USD)	-	-	77,15	1.781.779
	<b>Cộng</b>	-	<b>9.536.822.751</b>	<b>10.224,89</b>	<b>33.783.487.614</b>

**Chi tiết các khoản tương đương tiền:**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	3.350.000.000	8.650.000.000
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	-	100.880.000
	<b>Cộng</b>	<b>3.350.000.000</b>	<b>8.750.880.000</b>

**2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.200.000.000</b>

*Công ty Cổ phần Viễn thông VTC*  
*Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh*  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*  
*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305127843 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên ngày 14 tháng 12 năm 2018, thành viên góp vốn Công ty TNHH Thiên Việt (tỷ lệ sở hữu 40%) sẽ chuyển nhượng một phần vốn góp với tỷ lệ 17,7775% cho Ông Phan Thanh Sơn - Giám đốc Công ty TNHH Thiên Việt. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty VTC sau khi chuyển đổi vẫn là 60%.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty tạm lấy giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

*Tình hình hoạt động của các công ty con*

Trong năm, Kết quả kinh doanh Công ty con có lợi nhuận và chia cổ tức cho công ty mẹ với số tiền 3.600.000.000 đồng.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau*

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh</i>		
Công ty con chia lợi nhuận	3.600.000.000	3.840.000.000

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	218.032.906.871	342.759.431.083
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	134.906.262.735	294.910.684.265
Công ty Cổ phần Cokyvina	53.646.087.010	27.531.850.000
Các khách hàng khác	29.480.557.126	20.316.896.818
<b>Cộng</b>	<b>218.032.906.871</b>	<b>342.759.431.083</b>

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo vay (xem thuyết minh V.17).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>1.372.178.167</b>	<b>24.908.066.647</b>
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	371.260.000	1.668.187.510
Công ty CP SX TM Viễn thông Hưng Phát	269.440.000	-
Công ty CP DV Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTEs)	216.320.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	179.100.000	5.243.850.000
Các nhà cung cấp khác	336.058.167	17.996.029.137
<b>Cộng</b>	<b>1.372.178.167</b>	<b>24.908.066.647</b>

**5. Phải thu khác**

**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>21.288.989.129</b>	-	<b>6.789.518.703</b>	-
Tạm ứng	20.022.262.060	-	6.456.640.610	-
Ký cược, ký quỹ	681.821.468	-	149.304.595	-
Phải thu ngắn hạn khác	584.905.601	-	183.573.498	-
<b>Cộng</b>	<b>21.288.989.129</b>	-	<b>6.789.518.703</b>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

### Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>20.022.262.060</b>	-	<b>6.456.640.610</b>	-
Nguyễn Sĩ Thương	3.877.000.000	-	175.000.000	-
Hà Đăng Tiến	3.474.000.000	-	348.972.000	-
Võ Hoàng Phú	3.310.150.000	-	170.000.000	-
Đình Văn Thuận	2.265.000.000	-	-	-
Các cá nhân khác	7.096.112.060	-	5.762.668.610	-
<b>Cộng</b>	<b>20.022.262.060</b>	-	<b>6.456.640.610</b>	-

### Ký quỹ, ký cược

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>681.821.468</b>	-	<b>149.304.595</b>	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	468.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	96.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	83.821.468	-	53.304.595	-
<b>Cộng</b>	<b>681.821.468</b>	-	<b>149.304.595</b>	-

**Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>584.905.601</b>	-	<b>183.573.498</b>	-
Trung Tâm Dịch vụ Viễn Thông Khu vực II (TT Hạ Tầng Mạng Miền Nam)	216.070.790	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	97.458.443	-	101.010.836	-
Viễn Thông Ninh Thuận (BD tỉnh Ninh Thuận)	78.870.788	-	-	-
Phải thu khác	192.505.580	-	82.562.662	-
<b>Cộng</b>	<b>584.905.601</b>	-	<b>183.573.498</b>	-

**5b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>23.000.000</b>	-	<b>23.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.000.000</b>	-	<b>23.000.000</b>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

**6. Nợ xấu**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	89.905.200	-	89.905.200	-
Quá hạn trên 03 năm	89.905.200	-	89.905.200	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)	89.905.200	-	89.905.200	-
<b>Cộng</b>	<b>89.905.200</b>	-	<b>89.905.200</b>	-

<sup>(1)</sup> Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(89.905.200)	-
Trích lập dự phòng	-	(89.905.200)
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	-
Xóa nợ	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(89.905.200)</b>	<b>(89.905.200)</b>

## 7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	793.097.595	-	1.222.140.087	(580.529.422)
Công cụ dụng cụ	15.035.855	-	20.797.715	-
Chi phí SXKD dở dang <sup>(*)</sup>	12.012.455.565	-	29.088.742.973	-
Thành phẩm	196.982.220	-	288.764.013	(91.781.793)
Hàng hóa	35.193.697.996	-	17.070.886.798	(221.076.707)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.211.269.231</b>	<b>-</b>	<b>47.691.331.586</b>	<b>(893.387.922)</b>

Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

<sup>(\*)</sup> Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(893.387.922)	-
Trích lập dự phòng	-	(893.387.922)
Hoàn nhập dự phòng xử lý	893.387.922	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>(893.387.922)</b>

**8. Chi phí trả trước**

**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	26.264.391	16.337.121
Chi phí bảo lãnh	57.718.029	510.865.465
Chi phí khác	48.900.417	67.600.537
<b>Cộng</b>	<b>132.882.837</b>	<b>594.803.123</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	594.803.123	708.633.062
Tăng trong năm	1.052.947.127	1.029.001.741
Phân bổ trong năm	(1.514.867.413)	(1.142.831.680)
<b>Số cuối năm</b>	<b>132.882.837</b>	<b>594.803.123</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	1.271.087.500	1.288.219.738
Công cụ dụng cụ	791.693.998	681.957.489
Chi phí bảo lãnh	168.897.737	2.070.417.379
Chi phí khác	23.679.156	57.632.284
<b>Cộng</b>	<b>2.255.358.391</b>	<b>4.098.226.890</b>

(\*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.098.226.890	3.912.113.668
Tăng trong năm	1.714.625.897	1.873.926.172
Phân bổ trong năm	(3.557.494.396)	(1.687.812.950)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.255.358.391</b>	<b>4.098.226.890</b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	697.048.615	5.501.706.962	5.627.623.636	195.920.445	12.022.299.658
2. Tăng trong năm	700.000.000	10.280.785.993	1.890.006.363	-	12.870.792.356
<i>Mua trong năm</i>	-	10.280.785.993	1.890.006.363	-	12.170.792.356
<i>Kết chuyển từ XDCB</i>	700.000.000	-	-	-	700.000.000
3. Giảm trong năm	(697.048.615)	(145.350.000)	-	(49.135.000)	(891.533.615)
<i>Thanh lý trong năm</i>	(697.048.615)	(145.350.000)	-	(49.135.000)	(891.533.615)
4. Số cuối năm	700.000.000	15.637.142.955	7.517.629.999	146.785.445	24.001.558.399
<i>Trong đó: đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	700.000.000	4.094.425.962	-	86.639.991	4.881.065.953
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	697.048.615	4.729.178.930	1.070.208.711	164.177.014	6.660.613.270
2. Tăng trong năm	700.000.000	167.022.550	747.308.108	20.048.488	1.634.379.146
<i>Khấu hao trong năm</i>	700.000.000	167.022.550	747.308.108	20.048.488	1.634.379.146
3. Giảm trong năm	(697.048.615)	(145.350.000)	-	(49.135.000)	(891.533.615)
<i>Thanh lý trong năm</i>	(697.048.615)	(145.350.000)	-	(49.135.000)	(891.533.615)
4. Số cuối năm	700.000.000	4.750.851.480	1.817.516.819	135.090.502	7.403.458.801
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	-	772.528.032	4.557.414.925	31.743.431	5.361.686.388
2. Tại ngày cuối năm	-	10.886.291.475	5.700.113.180	11.694.943	16.598.099.598
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 4.690.283.521 đồng (xem thuyết minh V.17).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**10. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	116.502.864	116.502.864
2. Tăng trong năm	127.027.633	127.027.633
<i>Mua trong năm</i>	127.027.633	127.027.633
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	243.530.497	243.530.497
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	88.284.114	88.284.114
2. Tăng trong năm	7.875.000	7.875.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	7.875.000	7.875.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	96.159.114	96.159.114
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	28.218.750	28.218.750
2. Tại ngày cuối năm	147.371.383	147.371.383
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

*Trong đó:*

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<b>136.196.450.817</b>	<b>222.298.016.851</b>
Ciena Communication Inc	86.512.443.330	84.489.205.817
	(#USD 3.729.788,46)	(#USD 3.636.290,33)
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	22.064.618.782	17.910.880.538
Thuraya Telecommunications Company	12.641.275.000	6.372.826.250
	(\$USD 545.000,00)	(\$USD 274.750,00)
Các nhà cung cấp khác	14.978.113.705	113.525.104.246
<b>Cộng</b>	<b>136.196.450.817</b>	<b>222.298.016.851</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<b>1.406.923.000</b>	<b>7.357.854.700</b>
Công ty Cổ phần Cokyvina	879.735.000	4.160.019.700
Công ty CP SonHaGroup	336.798.000	-
Văn phòng Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	186.390.000	-
Các khách hàng khác	4.000.000	3.197.835.000
<b>Cộng</b>	<b>1.406.923.000</b>	<b>7.357.854.700</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	4.447.556.042	1.748.057.587	(4.997.452.623)	-	1.198.161.006
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	20.803.998.107	(20.803.998.107)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	208.223.380	(208.223.380)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.160.098.889	1.423.412.253	(2.678.616.442)	-	1.904.894.700
Thuế thu nhập cá nhân	-	879.766.953	2.980.511.847	(3.437.077.538)	-	423.201.262
Thuế nhà thầu	-	447.708.644	4.114.413.719	(4.562.122.363)	-	-
Các loại thuế khác- thuế môn bài	-	5.634.061	137.551.818	(137.551.818)	-	5.634.061
<b>Cộng</b>	-	<b>8.940.764.589</b>	<b>31.416.168.711</b>	<b>(36.825.042.271)</b>	-	<b>3.531.891.029</b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### 14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 20/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	3.642.295.346	5.110.027.962
Tiền thưởng phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.642.295.346</b>	<b>5.110.027.962</b>

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>12.194.408.778</b>	<b>24.945.253.800</b>
Ciena Communication Inc (*)	11.063.838.254	21.075.201.725
	(#USD 476.992,38)	(#USD 905.840,39)
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.130.570.524	3.870.052.075
<b>Cộng</b>	<b>12.194.408.778</b>	<b>24.945.253.800</b>

(\*) Là khoản trích trước chi phí dịch vụ, phần mềm và chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

#### 16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>88.963.704</b>	<b>451.599.440</b>
Các thành viên Hội đồng Quản trị	4.025.175	97.016.430
<i>Bùi Văn Bằng</i>	<i>4.025.175</i>	<i>97.016.430</i>
Các thành viên Ban Điều hành	84.938.529	354.583.010
<i>Trần Văn Mua</i>	<i>30.441.844</i>	<i>235.474.829</i>
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	<i>30.789.965</i>	<i>20.288.643</i>
<i>Nguyễn Đức Long</i>	<i>23.706.720</i>	<i>72.743.588</i>
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>	<i>-</i>	<i>26.075.950</i>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>7.309.190.827</b>	<b>7.722.894.437</b>
Kinh phí công đoàn	214.726.977	139.853.922
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	47.325.641	46.391.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.087.999.060	4.625.238.760
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	423.980.010	621.770.000
Ký quỹ, ký cược	9.305.000	7.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.525.854.139	2.282.335.019
<b>Cộng</b>	<b>7.398.154.531</b>	<b>8.174.493.877</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>104.430.636.194</b>	<b>104.430.636.194</b>	<b>148.294.895.225</b>	<b>148.294.895.225</b>
Vay tổ chức tín dụng	72.982.636.194	72.982.636.194	123.746.895.225	123.746.895.225
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 <sup>(1)</sup>	29.119.663.697	29.119.663.697	62.868.168.117	62.868.168.117
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Gia định <sup>(2)</sup>	43.862.972.497	43.862.972.497	60.777.847.108	60.777.847.108
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm	-	-	100.880.000	100.880.000
Vay từ các cá nhân <sup>(3)</sup>	31.448.000.000	31.448.000.000	24.548.000.000	24.548.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104.430.636.194</b>	<b>104.430.636.194</b>	<b>148.294.895.225</b>	<b>148.294.895.225</b>

<sup>(1)</sup> Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ngày 14 tháng 7 năm 2020.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
  - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
  - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 17/06/2021
- Tài sản đảm bảo:
  - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
  - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
  - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;

- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
  - + Bất động sản;
  - + Phương tiện vận tải theo quy định;
  - + Hàng hoá;
  - + Và Quyền đòi nợ (phải được đối chiếu công nợ/ xác nhận công nợ 06 tháng/ 1 lần).
- (2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL11 ngày 20 tháng 7 năm 2020.
- Hạn mức tín dụng : 260.000.000.000 đồng
  - Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 20/07/2021
  - Lãi suất theo từng khế ước vay
  - Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng/khế ước
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
  - Tài sản đảm bảo: Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng (xem thuyết minh V.1).
- (3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>123.746.895.225</b>	<b>262.053.256.791</b>	<b>(312.817.515.822)</b>	<b>72.982.636.194</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	62.868.168.117	177.436.521.358	(211.185.025.778)	29.119.663.697
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	60.777.847.108	84.616.735.433	(101.531.610.044)	43.862.972.497
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Thủ Thiêm	100.880.000	-	(100.880.000)	-
<b>Vay từ các cá nhân</b>	<b>24.548.000.000</b>	<b>22.385.000.000</b>	<b>(15.485.000.000)</b>	<b>31.448.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>148.294.895.225</b>	<b>284.438.256.791</b>	<b>(328.302.515.822)</b>	<b>104.430.636.194</b>

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	712.541.979	623.949.711	(202.140.000)	1.134.351.690
Quỹ phúc lợi	634.819.658	623.949.712	(15.400.000)	1.243.369.370
<b>Cộng</b>	<b>1.347.361.637</b>	<b>1.247.899.423</b>	<b>(217.540.000)</b>	<b>2.377.721.060</b>

## 19. Vốn chủ sở hữu

### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.430.982.876	57.211.489	10.369.372.798	62.349.261.163
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.246.593.098	-	11.375.306.983	12.621.900.081
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(57.211.489)	(6.971.174.748)	(7.028.386.237)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	(6.971.174.748)	(6.971.174.748)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	(57.211.489)	-	(57.211.489)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.677.575.974	-	14.773.505.033	67.942.775.007
Tăng trong năm	-	-	-	1.742.268.148	-	11.619.755.992	13.362.024.140
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
<i>Phân phối lợi nhuận (*)</i>	-	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Số dư cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	-	17.952.236.154	72.863.774.276

(\*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

**19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Vốn góp các cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>100,00</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>-</b>

**19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.982.057.300	4.529.143.000

**19d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(5.553)	(5.553)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(5.553)	(5.553)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19e. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	4.529.143.000	3.623.314.400
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	4.529.143.000	3.623.314.400
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	4.982.057.300	4.529.143.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	4.982.057.300	4.529.143.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**19f. Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC;
- Các hoạt động đầu tư khác.

*Quỹ khen thưởng*

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;

- Khen thưởng cuối kỳ hoặc thưởng kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

**Quỹ phúc lợi**

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

**19g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		14.773.505.033
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.619.755.992
Phân phối trong năm:		(8.441.024.871)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.247.899.423)	
Thù lao HĐQT, BKS	(468.800.000)	
Quỹ đầu tư phát triển	(1.742.268.148)	
Phân phối cổ tức năm 2019	(4.982.057.300)	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>		<b>17.952.236.154</b>

(\*) Lợi nhuận phân phối trong năm Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	687.174.058	-	687.174.058
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	10.224,89	236.143.835

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Buru điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ phần Truyền thông Dữ liệu số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp Buru Điện Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co.,Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty Bảo hiểm Buru điện Long An	4.301.461	4.301.461
Buru điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
<b>Cộng</b>	<b><u>687.174.058</u></b>	<b><u>687.174.058</u></b>

Công ty xóa nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a Tổng doanh thu**

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động thương mại	142.625.631.912	315.255.407.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.027.811.010	282.527.455.181
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	20.254.546	243.054.552
<b>Cộng</b>	<b><u>378.673.697.468</u></b>	<b><u>598.025.916.981</u></b>

**1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Giá vốn hàng bán**

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động thương mại	116.208.253.518	272.147.272.607
Giá vốn dịch vụ	218.325.701.449	278.601.819.301
Giá vốn cho thuê hoạt động	5.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>334.539.454.967</u></b>	<b><u>550.749.091.908</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.840.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.391.713	801.108.246
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.158.018.629	1.135.138.827
<b>Cộng</b>	<b>5.042.410.342</b>	<b>5.776.247.073</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	9.765.991.129	10.956.755.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	380.957.158	704.348.148
<b>Cộng</b>	<b>10.146.948.287</b>	<b>11.661.104.049</b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.095.624.083	3.685.426.391
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.065.871	33.278.963
Chi phí bảo hành	1.931.548.584	693.869.123
Chi phí mua ngoài	6.428.927.616	5.715.997.773
Chi phí khác bằng tiền	3.400.456.061	4.872.017.663
<b>Cộng</b>	<b>15.886.622.215</b>	<b>15.000.589.913</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.095.991.838	6.118.697.472
Chi phí vật liệu quản lý	196.046.399	129.917.232
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.980.000	20.408.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.455.183.108	383.291.734
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	89.905.200
Chi phí mua ngoài	2.415.669.683	1.947.210.460
Chi phí khác bằng tiền	2.574.755.424	4.320.283.001
<b>Cộng</b>	<b>11.742.626.452</b>	<b>13.012.713.343</b>

**7. Thu nhập khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	109.090.908	790.000.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	1.798.863.657	4.602.499.783
Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	782.377.389	578.955.901
Thu nhập khác	2.385.249.926	97.249.315
<b>Cộng</b>	<b>5.075.581.880</b>	<b>6.068.704.999</b>

**8. Chi phí khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	158.024.230	116.906.342
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.272.476.736	5.666.079.486
Chi phí khác	2.368.558	3.357.460
<b>Cộng</b>	<b>3.432.869.524</b>	<b>5.786.343.288</b>

**9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>13.043.168.245</b>	<b>13.661.026.552</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.807.365.084)	(2.232.428.706)
Các khoản điều chỉnh tăng	792.634.916	1.607.571.294
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>477.276.686</i>	<i>1.377.387.952</i>
<i>Phạt chậm nộp thuế, BHXH</i>	<i>158.024.230</i>	<i>116.906.342</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt định mức</i>	<i>157.334.000</i>	<i>113.277.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.600.000.000)	(3.840.000.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(3.600.000.000)</i>	<i>(3.840.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	10.235.803.161	11.428.597.846
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	10.235.803.161	11.428.597.846
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	2.047.160.632	2.285.719.569
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2018 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	(623.748.379)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.423.412.253</b>	<b>2.285.719.569</b>

#### 10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.289.100.438	360.468.157.849
Chi phí nhân công	84.582.751.607	52.930.396.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.642.254.146	554.119.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.577.613.631	108.978.866.970
Chi phí khác bằng tiền	10.000.475.860	9.976.074.987
<b>Cộng</b>	<b>345.092.195.682</b>	<b>532.907.615.236</b>

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

#### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.17).

#### 3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

#### 4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

#### 1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

#### 2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

### 3. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

### 4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Các bên liên quan như sau:*

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT
3	Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
4	Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
5	Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
6	Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS
7	Nguyễn Minh Vũ	Thành viên BKS
8	Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS
9	Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
10	Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
11	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Năm 2020**

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	3.010.000.000	3.010.000.000	-
		Phải trả	-	75.609.000	75.609.000	-
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	7.577.150.000	7.577.150.000	-
		Phải trả	97.016.430	364.415.361	271.424.106	4.025.175
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	11.470.000.000	11.470.000.000	-
		Phải trả	20.288.643	272.000.817	282.502.139	30.789.965
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	45.368.000	45.368.000	-
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	9.900.000.000	9.900.000.000	-
		Phải trả	235.474.829	377.551.228	172.518.243	30.441.840
10	Nguyễn Đức Long	Phải thu	41.697.795	3.629.597.705	3.671.295.500	-
		Phải trả	72.743.588	234.375.434	185.338.566	23.706.720
11	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	116.500.000	116.500.000	-
		Phải trả	26.075.950	155.123.310	129.047.360	-

**Năm 2019**

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	2.435.000.000	2.435.000.000	-
		Phải trả	75.614.000	133.834.000	58.220.000	-
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	60.490.000	107.068.000	46.578.000	-
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	60.490.000	107.068.000	46.578.000	-
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	2.859.000.000	2.859.000.000	-
		Phải trả	51.024.000	362.630.645	408.623.075	97.016.430
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	60.490.000	128.031.250	67.541.250	-
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	60.490.000	107.068.000	46.578.000	-
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	4.524.654.000	4.524.654.000	-
		Phải trả	46.988.000	322.189.719	295.490.362	20.288.643

8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	45.368.000	80.301.000	34.933.000	-
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	2.715.000.000	2.715.000.000	-
		Phải trả	130.395.000	365.208.267	470.288.096	235.474.829
10	Nguyễn Đức Long	Phải thu	683.861.200	108.000.000	50.163.450	41.697.750
		Phải trả	9.105.954	103.582.765	167.220.399	72.743.588
10	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	271.500.000	271.500.000	-
		Phải trả	150	474.485.800	500.561.600	26.075.950

#### *Cam kết bảo lãnh*

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

#### *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	8.894.184.514	7.516.409.231
Thù lao (*)	468.800.000	809.613.000
Cổ tức	336.092.000	90.953.600
<b>Cộng</b>	<b>9.699.076.514</b>	<b>8.416.975.831</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

#### **4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*Cam kết bảo lãnh*

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

**5. Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiết	Hoạt động Thương mại	Hoạt động Thuê tài sản, thiết bị	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.625.631.912	20.254.546	236.027.811.010	378.673.697.468
Giá vốn hàng bán	116.208.253.518	5.500.000	218.325.701.449	334.539.454.967
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.417.378.394</b>	<b>14.754.546</b>	<b>17.702.109.561</b>	<b>44.134.242.501</b>
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	315.255.407.248	243.054.552	282.527.455.181	598.025.916.981
Giá vốn hàng bán	272.147.272.607	-	278.601.819.301	550.749.091.908
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>43.108.134.641</b>	<b>243.054.552</b>	<b>3.925.635.880</b>	<b>47.276.825.073</b>

**5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**6. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.17). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính đã được thuyết minh tại V.1 và V.9.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Chi tiết tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**7. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN